

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN V
TỈNH KHÁNH HÒA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc**

Bản án số: **13/2022/HNGĐ-ST**

Ngày: 05-5-2022

Về việc: “Ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN V
TỈNH KHÁNH HÒA**

- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thủy Triều

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Tám

2. Ông Thạch Nguyễn Mai Thiện Bảo

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Phan Ngọc Anh là Thư ký Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Khánh Hòa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện V, tỉnh Khánh Hòa tham gia phiên tòa: Ông Lê Ngọc Hà - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 5 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện V. Hội đồng xét xử Tòa án nhân dân huyện V xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 16/2022/TLST-HNGĐ, ngày 26 tháng 01 năm 2022, về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 11/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 04 tháng 4 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 09/2022/QĐST-HNGĐ ngày 15 tháng 4 năm 2022, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Lê Thị M, sinh năm: 1972

Địa chỉ cư trú: Thôn TD2, xã Vạn Thắng, huyện V, tỉnh Khánh Hòa (Có mặt).

Bị đơn: Ông Bùi Trương V, sinh năm: 1972

Địa chỉ cư trú: Thôn TD2, xã Vạn Thắng, huyện V, tỉnh Khánh Hòa (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Lê Thị M trình bày: Năm 1990, bà Lê Thị M và ông Bùi Trương V đã tự nguyện chung sống với nhau, đến năm 1992 có đi đăng ký kết hôn và được UBND xã VB, huyện V, tỉnh Khánh Hòa cấp giấy chứng nhận kết hôn số 11, quyển số 02 ngày 16

tháng 6 năm 1992. Quá trình chung sống, vợ chồng chung sống hạnh phúc được khoảng 05 năm, thời gian sau này, ông V thường xuyên có hành vi bạo lực gia đình xâm phạm đến thể chất, sức khỏe, tinh thần của bà nhưng bà vẫn chịu đựng để nuôi dạy con khôn lớn. Nay các con đã trưởng thành, ông V vẫn không thay đổi tính tình, bà cũng đã nhiều lần cho ông V cơ hội để sửa đổi, xây dựng hạnh phúc gia đình nhưng ông V không sửa đổi, thường xuyên tụ tập bạn bè uống rượu bia, không chú ý làm ăn và thường xuyên đánh đập bà. Nhận thấy, mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, không thể hàn gắn được nên nay bà M yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Bùi Trương V.

Về con chung: Bà Lê Thị M và ông Bùi Trương V có 04 con chung là Bùi Trương N, sinh năm: 1990; Bùi Thị Tuyết N, sinh năm: 1992; Bùi Thị Tuyết M, sinh năm: 1996 và Bùi Thị Tuyết L, sinh năm: 1996. Các con chung đã trưởng thành, bà M không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Nguyên đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về nợ chung: Nguyên đơn xác định không có nợ chung.

Bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt.

Phát biểu tại phiên tòa, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện V kết luận:

Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật. Bị đơn chưa thực hiện đúng và đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng, vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án và tại các phiên tòa.

Về việc giải quyết vụ án: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn; về con chung: Các con chung đã trưởng thành, nguyên đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xét. Về tài sản chung: Nguyên đơn không yêu cầu giải quyết nên không xét. Về nợ chung: Nguyên đơn xác định không có nợ chung nên không xét. Nguyên đơn chịu 300.000đ án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng:* Ông Bùi Trương V đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt lần thứ hai. Căn cứ vào Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử vắng mặt đối với bị đơn.

[2] *Về nội dung:*

[2.1] Bà Lê Thị M và ông Bùi Trương V tự nguyện đi đến kết hôn và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã VB, huyện V, tỉnh Khánh Hòa, được cấp

Giấy chứng nhận kết hôn số 11, quyển số 02 ngày 16 tháng 6 năm 1992. Do đó, hôn nhân giữa bà M và ông V là hôn nhân hợp pháp.

Biên bản xác minh của chính quyền địa phương không xác định được nguyên nhân mâu thuẫn và tình trạng hôn nhân của các bên. Tuy nhiên, qua lời khai của nguyên đơn, Hội đồng xét xử thấy rằng: Hôn nhân giữa bà Lê Thị M và ông Bùi Trương V đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được; Yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn là hoàn toàn tự nguyện, có căn cứ và phù hợp với Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình nên chấp nhận. Bên cạnh đó, ông Bùi Trương V đã nhiều lần được Tòa án triệu tập hợp lệ để trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, tham gia phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt cho thấy ông V không có thiện chí hòa giải, hàn gắn tình cảm vợ chồng.

[2.2] Về con chung: Các con chung của bà Lê Thị M và ông Bùi Trương V đã trưởng thành, bà M không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét.

[2.3] Về tài sản chung: Bà Lê Thị M không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.4] Về án phí: Bà Lê Thị M chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

*** Căn cứ:**

- Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Các Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình;
- Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

*** Tuyên xử:** Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Lê Thị M được ly hôn ông Bùi Trương V.
2. Về con chung: Các con chung đã trưởng thành, bà Lê Thị M không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xét.
3. Về tài sản chung: Bà Lê Thị M không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xét.
4. Về án phí: Bà Lê Thị M phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về “Ly hôn” nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2021/0003273 ngày 26/01/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện V.

5. Nguyên đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Bị đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa;
- VKSND huyện V;
- VKSND tỉnh Khánh Hòa;
- Chi cục THADS huyện V;
- UBND xã VB;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thủy Triều